

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho quý 2 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2010	31/12/2009
	TÀI SẢN		
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.883.094.020.751	1.665.780.200.562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	191.879.554.124	159.355.358.482
111	1. Tiền	171.879.554.124	158.355.358.482
112	2. Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	640.126.206.151	714.418.597.368
121	1. Đầu tư ngắn hạn	653.848.978.990	722.201.391.228
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-13.722.772.839	-7.782.793.860
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.012.544.016.840	780.711.664.999
131	1. Phải thu khách hàng	615.448.636.346	449.576.732.182
132	2. Trả trước cho người bán	60.846.721.810	54.680.728.202
135	5. Các khoản phải thu khác	350.900.880.176	291.548.170.235
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-14.652.221.492	-15.093.965.620
140	IV. Hàng tồn kho	4.553.477.961	3.507.647.670
141	1. Hàng tồn kho	4.553.477.961	3.507.647.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	33.990.765.675	7.786.932.043
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	405.324.827	234.872.399
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16.399.012.332	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	17.186.428.516	7.552.059.644
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.785.381.464.993	1.834.030.193.492
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	22.463.853.994	43.589.528.162
218	4. Phải thu dài hạn khác	22.463.853.994	43.589.528.162
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	417.675.209.160	395.416.740.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	86.797.735.447	82.695.690.602
222	- Nguyên giá	172.889.811.977	162.678.085.943
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-86.092.076.530	-79.982.395.341
227	3. Tài sản cố định vô hình	271.075.397.824	268.742.151.819
228	- Nguyên giá	285.653.554.361	280.712.169.431
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-14.578.156.537	-11.970.017.612
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.802.075.889	43.978.898.251
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.287.489.218.553	1.358.635.417.265
251	1. Đầu tư vào công ty con	210.248.000.000	210.248.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	152.781.309.450	38.074.432.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác	927.793.925.103	1.113.616.318.099
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-3.334.016.000	-3.303.333.334
260	V. Tài sản dài hạn khác	50.098.140.786	28.733.464.893
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	42.359.433.125	20.959.434.206
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	1.738.707.661	1.774.030.687
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.668.475.485.744	3.499.810.394.054

	NGUỒN VỐN		
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.505.768.960.277	1.360.742.481.000
310	I. Nợ ngắn hạn	388.954.616.745	461.477.693.304
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	100.000.000.000
312	2. Phải trả người bán	262.384.229.469	233.894.591.646
313	3. Người mua trả tiền tr ước	35.393.735.331	40.557.867.554
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nh à nước	38.714.493.346	41.246.879.361
315	5. Phải trả người lao động	5.775.189.631	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.686.968.968	45.778.354.743
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	159.800.000	154.800.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	159.800.000	154.800.000
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.116.654.543.532	899.109.987.696
351	1 - Dự phòng phí	715.238.707.070	595.143.412.219
352	2 - Dự phòng toán học	0	0
353	3 - Dự phòng bồi thường	213.129.296.453	141.011.636.374
354	4 - Dự phòng dao động lớn	188.286.540.009	162.954.939.103
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.162.706.525.467	2.139.067.913.054
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.179.452.218.737	2.144.442.219.056
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	30.300.981.698	30.300.981.698
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
420	11. Lợi nhuận sau thuế ch ưa phân ph ối	260.667.162.590	225.657.162.909
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-16.745.693.270	-5.374.306.002
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-16.745.693.270	-5.374.306.002
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.668.475.485.744	3.499.810.394.054

Ngày 22 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2010

(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy Kế	Quý 2/2010
1	2	3	4
1. Thu phí bảo hiểm	01	1.145.808.253.220	439.462.192.320
3. Các khoản giảm trừ	03	301.421.556.351	213.111.625.361
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	120.095.294.851	(98.990.383.473)
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	38.462.207.483	24.621.303.426
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	883.995.303	856.595.719
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	763.637.604.804	350.818.849.577
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	398.860.154.207	197.847.581.878
10. Các khoản giảm trừ	17	67.018.020.562	41.760.435.058
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	331.842.133.645	156.087.146.820
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	72.020.010.078	19.007.853.284
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	25.331.600.906	6.790.517.009
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	96.581.372.880	52.630.557.943
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	525.775.117.509	234.516.075.056
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	237.862.487.295	116.302.774.521
18. Chi phí bán hàng	43	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	236.466.632.819	115.022.196.068
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	1.395.854.476	1.280.578.453
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	164.192.121.760	63.217.331.871
22. Chi hoạt động tài chính	47	38.934.310.874	28.892.425.548
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	125.257.810.886	34.324.906.323
24. Thu nhập hoạt động khác	52	200.683.081	134.569.282
25. Chi phí hoạt động khác	53	4.351.273	16.058.071
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	196.331.808	118.511.211
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	126.849.997.170	35.723.995.987
32. Thuế TNDN phải nộp	60	12.405.457.514	8.479.760.547
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	114.444.539.656	27.244.235.440

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý 2 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010 - 6 Tháng	Đơn vị tính: đồng Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	126.849.997.170	172.798.671.861
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.840.072.907	15.593.038.156
- Các khoản dự phòng	03	223.417.567.480	54.672.063.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(9.324.152.319)	(13.472.063.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(138.619.828.649)	(180.194.006.918)
- Chi phí lãi vay	06	3.245.306.667	6.113.693.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	214.408.963.256	55.511.396.424
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(213.820.886.045)	(137.798.718.992)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(1.045.830.291)	(1.206.278.668)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	133.249.525.790	147.470.251.073
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(21.570.451.347)	(11.709.862.953)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.245.306.667)	(6.113.693.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.074.952.348)	(20.209.442.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.625.006.241	757.005.747.859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(106.386.258.364)	(870.677.210.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.860.189.775)	(87.727.811.896)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.098.541.395)	(212.374.487.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.720.000	432.154.130
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(418.675.592.615)	(1.901.205.397.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	712.031.822.256	1.862.819.487.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(199.369.217.802)	(152.599.712.929)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	51.451.578.090	138.935.404.852
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.305.464.564	263.207.691.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	222.660.233.098	(784.859.652)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	100.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.000.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.600.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(190.600.000.000)	9.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	23.200.043.323	(79.112.671.548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		159.355.358.482	224.995.966.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.324.152.319	13.472.063.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	191.879.554.124	159.355.358.482

Ngày 22 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Le Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho 06 tháng năm 2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
1. TIỀN	171.879.554.124	158.355.358.482
- Tiền mặt tồn quỹ	12.527.106.142	11.971.395.528
- Tiền gửi ngân hàng	149.329.777.679	145.683.962.954
- Tiền đang chuyển	10.022.670.303	700.000.000
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.927.615.424.704	2.073.054.014.633
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	640.126.206.151	714.418.597.368
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.287.489.218.553	1.358.635.417.265
- Đầu tư vào công ty con	210.248.000.000	210.248.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	152.781.309.450	38.074.432.500
- Đầu tư dài hạn khác	927.793.925.103	1.113.616.318.099
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-3.334.016.000	-3.303.333.334
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.012.544.016.840	780.711.664.999
- Phải thu khách hàng	615.448.636.346	449.576.732.182
- Trả trước cho người bán	60.846.721.810	54.680.728.202
- Các khoản phải thu khác:	350.900.880.176	291.548.170.235
- Dự phòng phải thu khó đòi	-14.652.221.492	-15.093.965.620
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.553.477.961	3.507.647.670
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	22.463.853.994	43.589.528.162
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG	59.802.075.889	43.978.898.251
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	42.359.433.125	20.959.434.206
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	1.738.707.661	1.774.030.687
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	297.777.964.800	274.452.459.200
Vay ngắn hạn	0	100.000.000.000
Phải trả cho người bán	262.384.229.469	233.894.591.646
Người mua trả tiền trước	35.393.735.331	40.557.867.554
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	38.714.493.346	41.246.879.361
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	46.686.968.968	45.778.354.743
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.116.654.543.532	899.109.987.696
- Dự phòng phí bảo hiểm	715.238.707.070	595.143.412.219

- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	213.129.296.453	141.011.636.374
- Dự phòng dao động lớn	188.286.540.009	162.954.939.103

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

	Năm 2010 - Luỹ Kế VND	Năm 2010 - Quý 2 VND
15. DOANH THU		
15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
- Doanh thu bảo hiểm	1.145.808.253.220	439.462.192.320
- Các khoản giảm trừ	301.421.556.351	213.111.625.361
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	286.475.860.486	204.846.288.932
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	14.945.695.865	8.265.336.429
- Tăng giảm dự phòng phí	120.095.294.851	-98.990.383.473
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	38.462.207.483	24.621.303.426
- Thu khác hoạt động kinh doanh	883.995.303	856.595.719
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	763.637.604.804	350.818.849.577
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	164.192.121.760	63.217.331.871
16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM		
- Chi bồi thường bảo hiểm	398.860.154.207	197.847.581.878
- Các khoản giảm trừ	67.018.020.562	41.760.435.058
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	72.020.010.078	39.538.517.932
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	25.331.600.906	6.790.517.009
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	96.581.372.880	52.630.557.943
17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	236.466.632.819	103.302.755.142
18. Chi phí hoạt động tài chính	38.934.310.874	28.275.612.867
19. Chi phí hoạt động khác	4.351.273	16.058.071
20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Lợi nhuận Kế toán	126.849.997.170	35.723.995.987
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	77.228.167.116	17.429.921.068
Lợi nhuận chịu thuế	49.621.830.054	18.294.074.919
Thuế TNDN phải nộp (25%)	12.405.457.514	8.479.760.547

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, Ngày 22 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú Thủy

Lê Văn Thành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho quý 6T năm 2010

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	96.336.150.752	37.198.111.498	48.968.095	24.880.016.085	4.214.839.513	162.678.085.943	280.712.169.431	443.390.255.374
2	Số tăng trong kỳ	3.383.227.848	7.301.976.723	15.772.727	1.262.655.414	219.724.957	12.183.357.669	4.941.384.930	17.124.742.599
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm		5.730.795.455	15.772.727	1.151.934.942		6.898.503.124	35.000.000	6.933.503.124
	Đầu tư XDCB hoàn thành	3.383.227.848			93.074.462	219.724.957	3.696.027.267	4.906.384.930	8.602.412.197
	Điều chuyển nội bộ		1.571.181.268		17.646.010		1.588.827.278		1.588.827.278
	Tăng khác						0		0
3	Số giảm trong kỳ	260.551.564	1.571.181.268	0	139.898.803	0	1.971.631.635	0	1.971.631.635
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán				122.252.793		122.252.793		122.252.793
	Điều chuyển nội bộ		1.571.181.268		17.646.010		1.588.827.278		1.588.827.278
	Giảm khác	260.551.564					260.551.564		260.551.564
4	Số dư cuối năm	99.458.827.036	42.928.906.953	64.740.822	26.002.772.696	4.434.564.470	172.889.811.977	285.653.554.361	458.543.366.338
II	GIÁ TRỊ HAO MÔN LUY KẾ								
1	Số dư đầu năm	27.197.204.077	28.318.611.799	40.063.092	21.406.858.385	3.019.657.988	79.982.395.341	11.970.017.612	91.952.412.953
2	Khấu hao tăng trong năm	2.839.155.758	3.471.918.298	2.566.271	979.296.164	365.225.009	7.658.161.500	2.608.138.925	10.266.300.425
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	2.839.155.758	2.054.533.102	2.566.271	970.453.842	365.225.009	6.231.933.982	2.608.138.925	8.840.072.907
	Tăng do điều chuyển nội bộ		1.417.385.196		8.842.322		1.426.227.518		1.426.227.518
	Tăng khác						0		0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	1.417.385.196	0	131.095.115	0	1.548.480.311	0	1.548.480.311
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán				122.252.793		122.252.793		122.252.793
	Giảm do điều chuyển nội bộ		1.417.385.196		8.842.322		1.426.227.518		1.426.227.518
	Giảm khác						0		0
4	Số dư cuối năm	30.036.359.835	30.373.144.901	42.629.363	22.255.059.434	3.384.882.997	86.092.076.530	14.578.156.537	100.670.233.067
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	69.138.946.675	8.879.499.699	8.905.003	3.473.157.700	1.195.181.525	82.695.690.602	268.742.151.819	351.437.842.421
	Tại ngày cuối năm	69.422.467.201	12.555.762.052	22.111.459	3.747.713.262	1.049.681.473	86.797.735.447	271.075.397.824	357.873.133.271

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	30.300.981.698	-	225.657.162.909
- Tăng vốn trong kỳ	-	-		-		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						126.849.997.170
- ĐC Lợi nhuận tăng năm tr ước						-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009						(90.600.000.000)
- Phân phối quỹ						
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(1.239.997.489)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	30.300.981.698	-	260.667.162.590

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-